

Cash Flow Statement - Interims

for given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
Capital for fixed assets and other long-term assets	-1438.66	-17619.75	5253.30	-12286.65	-1063.21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	16184.52	5400.45	11189.62	4958.02	4958.02	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Cash and cash equivalents at the end of the period	12135.06	18045.65	0.00	17463.42	5132.15	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Cash received from disposal of other unit's debentures	0.00	0.00	9499.78	30999.57	3507.90	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
Cash received from investing in other units	-122713.00	-19853.00	1536.98	-195113.00	-7090.00	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
Depreciation	-136998.63	-400358.32	1784.90	-177428.68	-64966.27	Khấu hao tài sản cố định
Expenses on loan interest	7324.55	89789.62	47103.27	-53113.94	-20298.80	Chi phí lãi vay
Invested capital in other units	0.00	0.00	769.15	-55085.80	-4400.00	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
Loss/gain on exchange differences	-1241.48	-3512.69	-2232.83	-681.13	-152.43	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Loss/gain on investment of other enterprises	-1168.49	-3314.13	-2117.36	-1550.00	-750.00	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
Net cash flow from financing activities	76588.63	247706.48	31.35	256314.60	10537.81	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Net cash flow from investment activities	-93837.92	-187046.85	12355.04	-228827.13	-9045.31	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
Net cash flow from operating activities	13199.83	-47995.49	19259.14	-14982.07	-1318.36	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Net cash flow in the period	-4049.46	12664.15	12386.39	12505.40	174.14	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Paid payment for loan debts	-177778.49	-518441.78	-424539.15	-288474.91	-55854.26	Tiền chi trả nợ gốc vay
Profit before tax	141262.65	435009.63	94103.50	184847.45	73998.53	Lợi nhuận trước thuế
Provision	-11284.00	-27022.56	-20383.31	-13325.17	-7050.47	Các khoản dự phòng
Receipts from short-term and long-term borrowings	165436.16	568693.06	402347.75	343125.32	66392.08	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được